

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	CÙNG KỲ	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B		1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	140.271.038	520.089.128	151.098.091	29,05	107,72
I	Thu nội địa	107.277.390	371.337.260	118.385.320	31,88	110,35
1	Thu từ khu vực DNNN	10.105.909	32.300.000	10.112.484	31,31	100,07
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	24.628.841	84.400.000	23.796.839	28,20	96,62
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.071.315	97.534.000	41.961.291	43,02	116,33
4	Thuế thu nhập cá nhân	19.264.743	63.500.000	24.348.006	38,34	126,39
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.508.153	13.100.000	2.061.122	15,73	136,67
6	Lệ phí trước bạ	1.413.908	6.900.000	1.734.557	25,14	122,68
7	Các loại phí, lệ phí	2.212.498	8.300.000	2.307.794	27,80	104,31
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.727.442	48.108.260	1.955.997	4,07	71,72
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	51.010	410.000	58.329	14,23	114,35
-	Thu tiền sử dụng đất	2.128.186	42.667.260	1.381.462	3,24	64,91
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	546.491	5.000.000	490.919	9,82	89,83
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.755	31.000	25.287	81,57	1.440,85
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.792	16.000	2.134	13,34	31,42
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.547.894	6.800.000	4.968.700	73,07	89,56
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.424.399	4.870.000	1.989.892	40,86	139,70
12	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản khác, thu từ bán tài sản nhà nước và thu khác	2.365.496	5.509.000	3.146.504	57,12	133,02
II	Thu từ dầu thô	5.896.964	18.000.000	4.983.398	27,69	84,51
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	27.096.562	130.000.000	27.728.300	21,33	102,33
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	19.259.803	90.400.000	20.488.493	22,66	106,38
2	Thuế XNK, thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu, thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.740.045	39.530.000	7.024.834	17,77	90,76
3	Thu khác	96.714	70.000	214.973	307,10	222,28
IV	Thu viện trợ	90	751.868		0,00	0,00
V	Các khoản huy động, đóng góp	32		1.073		3.353,13
B	THU NSDP (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	37.203.318	156.450.922	38.831.936	24,82	104,38
1	Thu NSDP theo phân cấp:	30.614.775	128.714.820	34.349.409	26,69	112,20
	- Từ các khoản thu phân chia	18.539.539	57.828.960	20.914.719	36,17	112,81
	- Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	12.075.236	70.885.860	13.434.690	18,95	111,26
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.620.792	23.338.981	936.200	4,01	25,86
3	Thu kết dư					
4	Thu viện trợ	90	751.868		0,00	0,00
5	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.967.629	3.645.254	3.545.254	97,26	119,46
6	Các khoản huy động, đóng góp	32		1.073		3.353,13